



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐAK ĐOA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1485 /UBND-VX

Đak Đoa, ngày 06 tháng 8 năm 2020

V/v triển khai các hoạt động đáp ứng  
phòng chống bệnh bạch hầu trên địa  
bàn huyện

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Thực hiện Kế hoạch số 1444/KH-SYT ngày 03/7/2020 của Sở Y tế về việc triển khai các hoạt động đáp ứng phòng, chống dịch bệnh Bạch hầu trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2020.

Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện các nội dung sau:

1. Tiếp tục tổ chức triển khai công tác phòng, chống, không chể kíp thời dịch bệnh Bạch hầu tại địa bàn, không để dịch bạch hầu lan rộng, bùng phát trong cộng đồng.

2. Tăng cường công tác truyền thông phòng, chống dịch bệnh nói chung và dịch bệnh bạch hầu nói riêng để nâng cao nhận thức cho cộng đồng và người dân; tổ chức tốt công tác vệ sinh môi trường, nhà cửa, trường học... nhất là vùng có ổ bệnh và vùng liên quan.

3. Phối hợp với ngành Y tế thực hiện việc cách ly người bệnh, hạn chế đi lại vùng có ổ bệnh, tuân thủ điều trị dự phòng theo quy định.

4. Tuyên truyền, vận động người dân thực hiện việc tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch đối với tất cả các loại vắc xin trong tiêm chủng mở rộng nói chung và vắc xin phòng bệnh Bạch hầu nói riêng; triển khai đầy đủ các hoạt động đáp ứng khi có ca bệnh, ca nghi bệnh Bạch hầu theo hướng dẫn của Ngành Y tế.

5. Trung tâm Y tế huyện triển khai thực hiện các nội dung theo Kế hoạch số 1444/KH- SYT ngày 03/7/2020 của Sở Y tế (có gửi kèm theo). Đồng thời, tham mưu UBND huyện xây dựng Kế hoạch triển khai các hoạt động đáp ứng phòng, chống dịch Bạch hầu trên địa bàn huyện, gửi kế hoạch về UBND huyện **trước 15/8/2020**.

Nhận được công văn này yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện. /

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT-VX.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

Ủy ban Nhân dân  
huyện Đak Đoa  
Tỉnh Gia Lai  
06.08.2020 14:47:31  
+07:00

**Phạm Minh Trung**



## KẾ HOẠCH

**Triển khai các hoạt động đáp ứng phòng, chống dịch bệnh Bạch hầu  
trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2020**

### Phần I

## **ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH BẠCH HẦU**

### **I. TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH BẠCH HẦU**

#### **1. Tổng quan bệnh Bạch hầu**

Bệnh Bạch hầu là một bệnh truyền nhiễm cấp tính, nhiễm trùng - nhiễm độc do trực khuẩn Bạch hầu *Corynebacterium Diphtheriae* gây nên. Đường lây chủ yếu là đường hô hấp do tiếp xúc trực tiếp với trực khuẩn Bạch hầu có trong dịch tiết từ mũi họng của bệnh nhân. Tổn thương của Bạch hầu là viêm, loét ở vùng mũi, họng, thanh quản với những màng giả mạc kèm theo biểu hiện nhiễm độc nặng, tổn thương khắp các cơ quan, nhất là hệ thần kinh trung ương, tim mạch, thận và thượng thận do ngoại độc tố (là độc tố do vi khuẩn tiết ra môi trường) theo hệ tuần hoàn và bạch huyết đi khắp cơ thể gây ra. Tất cả mọi đối tượng, lứa tuổi, giới tính đều có thể mắc bệnh Bạch hầu. Lứa tuổi dễ mắc bệnh là trẻ em dưới 15 tuổi, tỷ lệ nhiễm khoảng 15% – 20% ở trẻ chưa có miễn dịch. Biện pháp hữu hiệu nhất hiện nay để phòng bệnh Bạch hầu là tiêm vắc xin để tạo kháng thể kháng độc tố Bạch hầu.

#### **2. Đặc điểm và tình hình bệnh Bạch hầu**

##### **2.1. Trên thế giới:**

Bệnh bạch hầu lưu hành khắp mọi nơi trên thế giới, gây ra nhiều vụ dịch nghiêm trọng. Đến năm 1923 vắc xin giải độc tố bạch hầu ra đời và từ đó đến nay dần dần làm thay đổi tính nghiêm trọng của bệnh trên toàn thế giới. Dịch thường tản phát, không rầm rộ, nhưng có thể kéo dài và trẻ em < 15 tuổi nếu chưa được gây miễn dịch sẽ là đối tượng nguy cơ mắc bệnh cao nhất. Những năm gần đây, bệnh thường xảy ra ở người lớn, chưa được gây miễn dịch.

##### **2.2. Tại Việt Nam**

Từ năm 1980-1984, tỷ lệ mắc bệnh luôn ở mức 4/100.000 dân và dịch thường xảy ra ở các thành phố lớn. Như Tp.Hà Nội năm 1980-1984 với 1.463 mắc, 243 chết. Số mắc hầu hết là trẻ dưới 15 tuổi. Bệnh xuất hiện nhiều vào các tháng 8, 9, 10. Số mắc hàng năm từ 3000-4000 ca, tử vong vài trăm ca/năm.



Từ năm 1985 trở đi, do thực hiện tiêm phòng vacxin phòng bệnh bạch hầu, tỉ lệ mắc bệnh/100.000 hàng năm đã giảm rõ rệt. Mặc dù vậy, khoảng 10 năm trở lại đây trên cả nước vẫn ghi nhận dưới 30 trường hợp mắc bạch hầu mỗi năm, phần lớn là ca mắc tản phát. Trong các năm 2008, 2015, 2016 ghi nhận ổ dịch bạch hầu trên qui mô xã.

Từ đầu năm 2020 đến ngày 15/7/2020 tại khu vực Tây Nguyên ghi nhận 67 trường hợp dương tính với bạch hầu, trong đó 03 trường hợp tử vong. Số mắc ghi nhận tại 16 xã của 8 huyện trong 4 tỉnh: Đắk Nông, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk. Cả 3 trường hợp tử vong đều ở vùng sâu, vùng xa, là ca bệnh mới xuất hiện lần đầu tại địa bàn đó. Về tiền sử tiêm chủng, đa số các trường hợp mắc bệnh không được tiêm vắc xin có chứa thành phần bạch hầu đủ mũi, đúng lịch.

### 2.3. Tại tỉnh Gia Lai

Gia Lai qua 35 năm triển khai thực hiện công tác TCMR, với một địa bàn rộng lớn, địa hình phức tạp, điều kiện khí hậu diễn biến thất thường, cùng với sự biến động cơ học về dân số hàng năm. Tuy nhiên được sự quan tâm sâu sắc của các ban ngành đoàn thể, các cấp chính quyền, cùng với sự nỗ lực to lớn của mạng lưới y tế tỉnh nhà, công tác TCMR trong những năm qua đã đạt được những thành quả to lớn. Tỷ lệ mắc, chết do các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở trẻ em đã giảm đi một cách rõ rệt. Đặc biệt kể từ năm 2000 đến năm 2012 cơ bản đã khống chế được dịch bệnh bạch hầu trên địa bàn toàn tỉnh.

Tuy nhiên từ tháng 10 năm 2013 đến nay qua công tác giám sát, phòng chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã ghi nhận một số trường hợp mắc và tử vong do bệnh bạch hầu gây ra. Dịch bệnh xảy ra rải rác tại các huyện Kbang, huyện Chư Sê, Krông Pa, Đắk Đoa.

\* Năm 2013: Tại huyện Kbang xảy ra 04 trường hợp tử vong do bệnh bạch hầu, trong đó có 02 ca dương tính với vi khuẩn *Corynebacterium diphtheriae*, 02 ca tử vong không lấy được mẫu xét nghiệm để tìm tác nhân gây bệnh.

\* Năm 2014: Tại huyện Kbang xảy ra 10 trường hợp có vi khuẩn Bạch hầu trong dịch ngoáy hầu họng, không có ca tử vong.

\* Năm 2015: Tại huyện Kbang xảy ra 09 bệnh nhân nghi ngờ bệnh bạch hầu và được lấy mẫu xét nghiệm 09 mẫu, kết quả 05 trường hợp tìm thấy vi khuẩn Bạch hầu trong dịch ngoáy hầu họng, 01 ca tử vong. Đến tháng 11/2015 huyện Chư Sê ghi nhận 04 ca dương tính bệnh Bạch hầu (01 ca đã tử vong).

\* Năm 2018 Tại huyện Kbang tiếp tục ghi nhận 02 ca bệnh Bạch hầu. không có ca tử vong.

\* Năm 2019: Tại huyện Krông Pa ghi nhận 02 ca, không có ca tử vong.

\* Năm 2020, ca bệnh Bạch hầu xuất hiện đầu tiên vào ngày 03/7/2020 tại xã Hải Yang-huyện Đắk Đoa sau đó lan ra các xã lân cận, đến ngày 27/7/2020 toàn tỉnh ghi nhận 28/1 ca Bạch hầu trong đó huyện Đắk Đoa ghi nhận 25/1



trường hợp dương tính bệnh Bạch hầu tại 5 xã Hải Yang (19/1), Hnol (1/0) và Đăk Sơ mei (03/0), xã Trang (01/0), Đăk Roong (01/0). Huyện Ia Grai có 03/0 ca tại 02 xã: IaO (02/0), Ia Hrug (01/0).

## II. DỰ BÁO NGUY CƠ

Trước những tồn tại và khó khăn nêu trên, dự báo tình hình dịch bệnh Bạch hầu trong thời gian tới tiếp tục diễn biến phức tạp và cảnh báo nguy cơ xuất hiện những ổ dịch Bạch hầu là rất lớn, tỷ lệ người lành mang trùng cao, tản phát ở nhiều địa phương.

### Phần II

## KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI ĐÁP ỨNG CHỐNG DỊCH BẠCH HẦU NĂM 2020

### I. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Căn cứ Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Quốc hội;

- Căn cứ Nghị định 101/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch;

- Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BYT ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế về hướng dẫn giám sát và đáp ứng với bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm;

- Căn cứ Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng;

- Căn cứ Thông tư số 38/2017/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Bộ Y tế ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, phạm vi và đối tượng phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc;

- Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng;

- Căn cứ Công văn số 359/VTN-DT ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Viện Vệ sinh Dịch tễ Tây Nguyên về việc tăng cường công tác phòng, chống bệnh Bạch hầu;

- Căn cứ Công văn số 1145/SYT-NVY ngày 26/6/2020 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc tăng cường công tác phòng chống dịch Bạch hầu;

- Căn cứ Công văn số 427/VTN-DT ngày 12 tháng 7 năm 2020 của Viện Vệ sinh Dịch tễ Tây Nguyên về việc Hướng dẫn triển khai tiêm vắc xin chống dịch bệnh bạch hầu;



- Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BYT ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Bộ Y tế Về việc phê duyệt kế hoạch tiêm vắc xin phòng chống dịch bạch hầu tại 04 tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum và Đắk Nông;

- Quyết định số 2957/QĐ-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn chẩn đoán, điều trị bệnh Bạch Hầu.

## **II. MỤC TIÊU**

### **1. Mục tiêu chung**

- Không chế kịp thời dịch bệnh Bạch hầu, không để dịch lớn xảy ra.
- Giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh Bạch hầu.
- Tạo miễn dịch chủ động bằng tiêm vắc xin phòng bệnh Bạch hầu trong cộng đồng.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

- 100% các trường hợp nghi ngờ mắc bệnh Bạch hầu đều được tiến hành điều tra, xác minh ca bệnh, khoanh vùng xử lý dịch và cách ly điều trị kháng sinh dự phòng theo quy định;
- 100% các cơ sở y tế tổ chức tốt hệ thống cấp cứu, điều trị bệnh nhân, sẵn sàng khu vực cách ly, thuốc, trang thiết bị y tế thiết yếu tại các tuyến để tiếp nhận, điều trị kịp thời người bệnh; tuân thủ nghiêm các quy định về phòng, chống lây nhiễm chéo tại các cơ sở khám, chữa bệnh;
- Trên 95% đối tượng tiếp xúc gần với các trường hợp dương tính và đối tượng nằm trong vùng nguy cơ cao được tiêm phòng vắc xin có thành phần Bạch hầu (Td/DPT/DPT-VGB-Hib) để chủ động phòng bệnh;

## **III. CÁC GIẢI PHÁP CHUYÊN MÔN**

### **1. Công tác tổ chức, chỉ đạo điều hành**

- Tùy theo diễn biến tình hình dịch bệnh Bạch hầu tham mưu UBND tỉnh công bố dịch và thành lập Ban chỉ đạo phòng chống Bạch hầu các cấp.
- Kích hoạt các đội đáp ứng nhanh tại các tuyến. Duy trì đường dây nóng, tổ chức trực dịch từ tỉnh đến cơ sở nhằm thu thập thông tin và báo cáo kịp thời về tình hình dịch bệnh Bạch hầu trên địa bàn, duy trì hệ thống báo cáo hàng ngày và đột xuất khi có yêu cầu.
- Tăng cường công tác giám sát chủ động dịch bệnh Bạch hầu đặc biệt chú ý các đối tượng tiếp xúc gần với ca bệnh và các ca mang mầm bệnh; phát hiện sớm các trường hợp mắc bệnh, nghi ngờ mắc bệnh và người mang mầm bệnh để tiến hành ngay các biện pháp cách ly, điều trị và xử lý ổ dịch một cách triệt để, hạn chế tối đa số trường hợp mắc mới và tử vong; chủ động sử dụng kháng sinh điều trị dự phòng cho các trường hợp có tiếp xúc gần ca bệnh.
- Chuẩn bị sẵn sàng cơ sở thuốc, hóa chất, sinh phẩm, vật tư chuyên dùng, trang thiết bị cần thiết, trang bị phòng hộ cho công tác phòng, chống dịch bệnh



Bạch hầu của tỉnh cho nhân viên y tế và người tiếp xúc tại cơ sở điều trị, vùng ổ dịch.

## **2. Công tác chuyên môn kỹ thuật**

### **a) Truyền thông, giáo dục sức khỏe**

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền rộng rãi trong cộng đồng về bệnh Bạch hầu: triệu chứng, nguyên nhân, đường lây truyền, đối tượng cảm nhiễm và các biện pháp phòng, chống những hậu quả và thiệt hại nặng nề do bệnh để mọi người dân có thể hiểu và chủ động tham gia phòng, chống.

- Đa dạng hóa các hình thức truyền thông: Phát sóng rộng rãi trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Báo Gia Lai, hệ thống truyền thanh huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn; qua pano, tờ rơi, tờ gấp và tuyên truyền trực tiếp tại cộng đồng; truyền thông trên mạng xã hội. Nội dung tuyên truyền phải ngắn gọn, dễ hiểu phù hợp với từng địa phương để mọi người dân dễ tiếp thu và thực hiện. Chú trọng tuyên truyền những biện pháp phòng, chống dịch bệnh Bạch hầu và lợi ích của việc tiêm vắc xin phòng chống bệnh truyền nhiễm đến các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Thông tin kịp thời, chính xác diễn biến dịch bệnh cũng như các hoạt động phòng, chống dịch của tỉnh để nhân dân chủ động áp dụng các biện pháp phòng dịch bệnh nhưng không hoang mang, lo lắng.

- Thực hiện truyền thông về nguy cơ, phòng, chống dịch bệnh Bạch hầu cho các đối tượng lãnh đạo, quản lý, chức sắc tôn giáo, người tham gia trực tiếp phòng, chống dịch và toàn thể người dân trong cộng đồng.

### **b) Đào tạo, tập huấn**

Chỉ đạo các đơn vị liên quan khẩn trương tổ chức tập huấn hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật về công tác điều tra, giám sát, khoanh vùng và xử lý dịch bệnh, các biện pháp cần triển khai trong phòng, chống dịch bệnh Bạch hầu; công tác lấy mẫu triển khai xét nghiệm, điều trị và kiểm soát nhiễm khuẩn trong phòng, chống Bạch hầu cho cán bộ y tế các tuyến theo "*Quyết định số 2957/QĐ-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn chẩn đoán, điều trị bệnh Bạch Hầu*".

### **c) Giám sát, điều tra, xử lý dịch**

- Yêu cầu tất cả các trường hợp bệnh xác định, các trường hợp bệnh lâm sàng hoặc có dấu hiệu, triệu chứng nghi ngờ mắc Bạch hầu phải được điều tra xác minh, giám sát đầy đủ, kịp thời và xử lý theo "*Quyết định số 2957/QĐ-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn chẩn đoán, điều trị bệnh Bạch Hầu*".

+ Tiến hành điều tra, xác minh thông tin và đánh giá các yếu tố nguy cơ liên quan đến bệnh Bạch hầu;

+ Giám sát, theo dõi chặt chẽ, cách ly y tế bắt buộc các trường hợp mắc và nghi ngờ mắc tại các ổ dịch;



+ Tiến hành điều tra dịch tễ học, lập danh sách các đối tượng tiếp xúc với trường hợp dương tính;

+ Lấy mẫu xét nghiệm các trường hợp tiếp xúc với trường hợp mắc;

+ Giám sát công tác xử lý khử khuẩn vệ sinh môi trường: phun, lau chùi khử khuẩn môi trường tại ổ dịch và tại các hộ gia đình có các trường hợp dương tính hoặc có tiếp xúc với trường hợp dương tính ngay sau khi ghi nhận ca bệnh;

+ Kiểm tra, giám sát việc điều trị dự phòng các trường hợp nghi mắc và nhóm đối tượng tiếp xúc với trường hợp bệnh dương tính đảm bảo tất cả các đối tượng nguy cơ được điều trị đủ liệu trình.

- Tăng cường công tác giám sát chủ động tại các cơ sở y tế và cộng đồng, đặc biệt chú trọng tại các vùng lân cận ổ dịch, vùng giáp ranh với địa phương có ca bệnh nhằm phát hiện sớm, khoanh vùng và xử lý kịp thời không để dịch bệnh lây lan trong cộng đồng. Nâng cao chất lượng hệ thống giám sát dựa vào sự kiện, phát huy vai trò của mạng lưới y tế thôn, buôn, bản, tổ dân phố trong việc phát hiện, khai báo kịp thời các trường hợp có triệu chứng nghi ngờ mắc Bạch hầu hoặc các trường hợp có tiếp xúc với ca dương tính trở về địa phương. Duy trì Đường dây nóng để tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật, chỉ đạo tuyến cơ sở triển khai các biện pháp đáp ứng phù hợp với tình hình dịch bệnh Bạch hầu trên địa bàn.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát, thu thập, quản lý dữ liệu, thông kê, phân tích đánh giá nguy cơ tình hình dịch bệnh để tham mưu triển khai các biện pháp phòng, chống phù hợp, kịp thời.

#### **d) Thu dung, cách ly điều trị**

- Tổ chức tốt hệ thống cấp cứu, điều trị bệnh nhân, sẵn sàng khu vực cách ly, thuốc, trang thiết bị y tế thiết yếu tại các tuyến để tiếp nhận, điều trị kịp thời người bệnh; tuân thủ nghiêm các quy định về phòng, chống lây nhiễm chéo tại các cơ sở khám, chữa bệnh. Thu dung, cách ly và điều trị tại Trung tâm Y tế hoặc các bệnh viện tuyến trên toàn bộ những trường hợp có triệu chứng đặc hiệu hoặc có kết quả xét nghiệm dương tính với bệnh Bạch hầu.

- Tổ chức các đội cấp cứu lưu động nội viện, ngoại viện để sẵn sàng đáp ứng với mọi tình huống dịch để hỗ trợ tuyến dưới, chuyển điều trị bắt buộc tại cơ sở y tế đối với các trường hợp bệnh mới phát hiện tại cộng đồng trong vùng ổ dịch hoặc chuyển tuyến kịp thời đối với các trường hợp bệnh diễn tiến nặng mà cơ sở khám chữa bệnh tại địa phương không đủ năng lực để điều trị.

- Cách ly và điều trị dự phòng bằng kháng sinh theo "*Quyết định số 2957/QĐ-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn chẩn đoán, điều trị bệnh Bạch Hầu*" cho tất cả các đối tượng tiếp xúc gần với trường hợp mắc bệnh Bạch hầu.



### **đ) Tiêm chủng vắc xin phòng bệnh Bạch hầu**

#### **\* Nội dung triển khai**

- Tổ chức chiến dịch tiêm vắc xin phòng chống dịch Bạch hầu;
- Triển khai giám sát hoạt động tiêm vắc xin phòng bệnh Bạch hầu;
- Đảm bảo không bỏ sót đối tượng và thực hiện an toàn trong tiêm chủng theo quy định của Bộ Y tế.

#### **\* Đối tượng tiêm vắc xin tại các xã có ca bệnh Bạch hầu:**

- Đối tượng từ 02-18 tháng tuổi, thực hiện mũi tiêm SII (phòng bệnh bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B, viêm phổi/viêm màng não mủ do vi khuẩn Hib) theo chương trình tiêm chủng mở rộng.
- Đối tượng từ 19-48 tháng tuổi, thực hiện mũi tiêm DPT (Bạch hầu - ho gà - uốn ván) theo chương trình tiêm chủng mở rộng.
- Đối tượng từ 49 tháng tuổi trở lên (không giới hạn độ tuổi) tiến hành điều tra đối tượng và triển khai tiêm ngay vắc xin Td (Bạch hầu- Uốn ván) cho tất cả các đối tượng này (02 mũi vắc xin cách nhau 1 tháng) như sau:

| ST<br>T          | Xã- huyện           | Đối tượng > 49<br>tháng tuổi | Vắc xin Td    | Thời gian<br>từ ngày |
|------------------|---------------------|------------------------------|---------------|----------------------|
| 1                | Hải Yang - Đăk Đoa  | 3.777                        | 9.064         | 13/7/2020            |
| 2                | Đăk Somei - Đăk Đoa | 5.996                        | 14.390        | 18/7/2020            |
| 3                | Hnol - Đăk Đoa      | 3.626                        | 8.702         | 18/7/2020            |
| 4                | Xã Trang - Đăk Đoa  | 5.604                        | 13.450        | 28/7/2020            |
| 5                | ĐăkRoong - Đăk Đoa  | 5.573                        | 13.376        | 28/7/2020            |
| 6                | Ia O - Ia Grai      | 9.546                        | 22.910        | 28/7/2020            |
| 7                | Hrung - IaGrai      | 5.560                        | 13.344        | 30/7/2020            |
| <b>Tổng Cộng</b> |                     | <b>39.682</b>                | <b>95.236</b> |                      |

**\* Phạm vi triển khai:** Qui mô toàn xã có ca bệnh .

#### **\* Lưu ý:**

- Nếu các huyện, thị xuất hiện ca bệnh mới sẽ triển khai tiêm vắc xin chống dịch như huyện Đăk Đoa, Ia Grai.
- Không tiêm chủng vắc xin Td đối với các trường hợp tiêm vắc xin có chứa thành phần Bạch hầu – Uốn ván trong vòng một tháng.



- Không tiêm vắc xin khi đang dùng thuốc uống kháng sinh dự phòng bệnh Bạch hầu, tiêm ngay ngày sau khi đã ngừng uống kháng sinh.

- Trường hợp các xã này có trẻ 8 tuổi đã được tiêm vắc xin Td 1 mũi vào năm 2019 thì chỉ tiêm 1 mũi vắc xin trong chiến dịch này.

#### **e) Triển khai xét nghiệm bằng kỹ thuật PCR**

- Đơn vị thực hiện: phòng xét nghiệm thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai.

- Nội dung triển khai:

+ Mời Viện Vệ sinh Dịch tễ Tây Nguyên hoặc Bệnh viện Trung ương Huế để đào tạo, chuyển giao kỹ thuật xét nghiệm Bạch hầu bằng kỹ thuật PCR;

+ Mua sinh phẩm, vật tư liên quan để triển khai xét nghiệm tìm vi khuẩn Bạch hầu bằng kỹ thuật PCR.

#### **g) Công tác hậu cần, vật tư, nhân lực**

- Hiện tại, sử dụng các trang thiết bị, thuốc hóa chất và các vật tư khác có tại kho Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trung tâm Y tế các huyện, thành phố. Ngoài các vật tư, trang thiết bị hiện có, tùy theo tính chất của dịch sẽ mua bổ sung kịp thời chống dịch.

- Bố trí đủ giường bệnh, thuốc sẵn sàng cấp cứu để điều trị bệnh nhân, hạn chế thấp nhất tử vong do bệnh Bạch hầu.

- Ưu tiên mua sắm thuốc kháng sinh, vắc xin và vật tư tiêm chủng chống dịch, sinh phẩm, môi trường và vật tư phục vụ công tác lấy mẫu, vật tư, trang phục phòng hộ, sinh phẩm, vật tư triển khai xét nghiệm.

- Đối với tuyến xã: Bổ sung lực lượng cộng tác viên, tình nguyện viên để tham gia, triển khai các biện pháp phòng, chống Bạch hầu trên địa bàn.

- Rà soát và đề xuất những chính sách, giải pháp phù hợp để đảm bảo đầy đủ ngộ xứng đáng cho cán bộ y tế trong công tác phòng, chống Bạch hầu.

**h) Thông kê báo cáo:** Thực hiện thông kê báo cáo theo Thông tư 54/2015/TT-BYT ngày 28/12/2015 của Bộ Y tế về Hướng dẫn chế độ thông tin báo cáo và khai báo dịch bệnh truyền nhiễm.

### **IV. KINH PHÍ**

Tổng dự toán kinh phí phòng, chống dịch bệnh Bạch hầu: 12.951.542.900 đồng; trong đó:

- Tổng dự toán kinh phí Hệ điều trị: 3.284.978.000 đồng.

- Tổng dự toán kinh phí Hệ dự phòng: 9.666.564.900 đồng

(Có phụ lục 1,2 chi tiết kèm theo)

### **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Các phòng chức năng Sở Y tế.**



### 1.1. Phòng Nghiệp vụ Y.

- Tham mưu Trưởng/phó Ban Chỉ đạo các văn bản chỉ đạo các đơn vị y tế tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống bệnh Bạch hầu trên địa bàn tỉnh; đề xuất phương án triển khai việc thu dung, cách ly, điều trị bệnh nhân tại các cơ sở y tế từ tuyến tỉnh, huyện để chủ động ứng phó, sẵn sàng tiếp nhận bệnh nhân khi có yêu cầu; tiếp tục hoàn thiện các phương án để sẵn sàng ứng phó khi cần thiết.

- Thống kê, tổng hợp danh sách, số điện thoại của các thành viên Đội đáp ứng nhanh nội viện, ngoại viện, các Đội chống dịch cơ động.

- Phối hợp với Văn phòng Sở và các phòng chức năng Sở, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, các Bệnh viện: Đa khoa tỉnh, Nhi, 331 tham mưu Ban chỉ đạo xây dựng các kế hoạch phòng chống bệnh Bạch hầu.

- Tham mưu Ban Chỉ đạo xây dựng Kế hoạch tập huấn; đồng thời phối hợp với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh triển khai tập huấn cho đội ngũ y tế tuyến tỉnh, huyện, xã về công tác giám sát, phát hiện sớm các trường hợp nghi ngờ mắc bệnh, quy trình cách ly, xử lý dịch, khai báo ca bệnh, các biện pháp phòng hộ, dự phòng lây nhiễm, công tác truyền thông giáo dục sức khỏe..., phối hợp với Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Nhi tổ chức tập huấn cho đội ngũ Bác sỹ, Điều dưỡng tuyến tỉnh, huyện về hướng dẫn chẩn đoán, điều trị bệnh Bạch hầu của Bộ Y tế.

- Quản lý số điện thoại đường dây nóng: 0966.881717 (Sở Y tế Gia Lai) và tiếp nhận, xử lý thông tin. Tham mưu Trưởng/phó Ban chỉ đạo trong công tác phòng, chống dịch bệnh.

- Theo dõi, nắm bắt tình hình triển khai việc thực hiện công tác phòng, chống bệnh Bạch hầu, đồng thời tham mưu kịp thời cho Ban chỉ đạo những vấn đề còn tồn tại để có hướng chỉ đạo.

- Phối hợp với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tổ chức các đoàn kiểm tra công tác triển khai phòng, chống dịch bệnh Bạch hầu tại các đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh.

### 1.2. Phòng Nghiệp vụ Dược.

- Tổng hợp nhu cầu về cơ sở thuốc, vật tư y tế, vật tư tiêu hao, hóa chất, trang thiết bị y tế, trang phục phòng hộ của các cơ sở khám, chữa bệnh và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, phối hợp với Phòng Kế hoạch - Tài chính để hướng dẫn công tác đấu thầu, mua sắm để sẵn sàng phục vụ công tác cấp cứu, điều trị cũng như triển khai phòng, chống dịch và hỗ trợ cho tuyến dưới khi có yêu cầu.

- Tham mưu Ban Chỉ đạo việc đảm bảo bình ổn giá các mặt hàng phòng chống bệnh Bạch hầu, chỉ đạo tổ chức ngay việc kiểm tra, giám sát, hướng dẫn và nhắc nhở các cơ sở kinh doanh dược trên địa bàn chấp hành việc cung ứng các mặt hàng thuốc, vật tư y tế để phục vụ nhu cầu phòng ngừa dịch bệnh cho người dân trên địa bàn được thuận lợi, tuyệt đối tránh tình trạng găm hàng, tăng



giá; đồng thời yêu cầu các cơ sở kinh doanh dược phải nghiêm túc thực hiện việc niêm yết giá và bán đúng giá đã niêm yết.

### **1.3. Phòng Kế hoạch - Tài chính.**

- Phối hợp các cơ sở y tế rà soát và tổng hợp thống kê số trang thiết bị, vật tư y tế, hóa chất, trang phục bảo hộ phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh hiện có và đề xuất của các đơn vị, tham mưu kịp thời cho lãnh đạo Sở Y tế để phối hợp Sở Tài chính đề xuất UBND tỉnh việc đảm bảo trang thiết bị, vật tư y tế, hóa chất phòng, chống dịch bệnh. Tổ chức tiếp nhận các nguồn tài trợ phục vụ phòng, chống dịch.

- Tham mưu Ban chỉ đạo phòng, chống bệnh Bạch hầu của ngành đề xuất UBND tỉnh cấp kinh phí bổ sung cho công tác phòng chống dịch bệnh Bạch hầu trong từng tình huống diễn biến dịch cụ thể xảy ra.

- Tham mưu Ban chỉ đạo phòng, chống bệnh Bạch hầu của ngành Y tế tiến hành tổng hợp dự toán chi tiết kinh phí phòng, chống dịch của các đơn vị các hoạt động trong từng tình huống cụ thể, đề xuất UBND tỉnh bổ sung nguồn kinh phí để đảm bảo công tác phòng, chống dịch.

### **1.4. Thanh tra Sở**

- Tham mưu Ban Chỉ đạo trong việc phối hợp các cơ quan liên quan tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp đầu cơ, găm hàng, tăng giá các loại khẩu trang, vật tư, trang thiết bị y tế, thuốc phòng, chống dịch bệnh; các cơ sở buôn bán hàng hóa, vật tư y tế không rõ nguồn gốc xuất xứ; tham mưu đình chỉ và xử lý các cơ sở doanh nghiệp đầu cơ, nâng giá các mặt hàng phòng chống dịch; phối hợp các Phòng chức năng Sở Y tế và các cơ quan có liên quan để thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các cá nhân và tập thể vi phạm các quy định về phòng, chống dịch.

### **1.5. Phòng Tổ chức - cán bộ**

- Thống kê, tổng hợp toàn bộ nguồn nhân lực Y tế trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các đơn vị liên quan, tham mưu Ban Chỉ đạo ngành chỉ đạo tăng cường nhân lực, phương tiện để phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh Bạch hầu khi có đề xuất.

- Bố trí, điều động nhân lực y tế để tham gia công tác phòng, chống dịch.

## **2. Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế.**

### **2.1. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật**

- Là cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo, làm đầu mối hướng dẫn cho các đơn vị y tế về công tác chuyên môn, trực tiếp theo dõi, hướng dẫn việc triển khai công tác phòng, chống bệnh Bạch hầu tại các địa phương; tổng hợp tình hình dịch và kết quả các hoạt động, báo cáo hàng ngày và đột xuất về Sở Y tế, UBND tỉnh và Bộ Y tế theo quy định.

- Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế, của ngành Y tế, của UBND



tỉnh, tiếp tục triển khai thực hiện ngay kế hoạch phòng, chống bệnh Bạch hầu; tham mưu Sở Y tế chỉ đạo Trung tâm y tế các huyện, thành phố, thị xã triển khai công tác phòng, chống bệnh Bạch hầu; tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ y tế về phòng chống dịch; tham mưu tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát; hướng dẫn triển khai các hoạt động công tác phòng, chống bệnh Bạch hầu tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuẩn bị đầy đủ cơ sở cách ly, thuốc, vật tư, trang thiết bị, nhân lực... tổ chức tốt việc thu dung, lấy mẫu và triển khai xét nghiệm tìm vi khuẩn Bạch hầu bằng kỹ thuật PCR, cách ly, cấp cứu, điều trị bệnh nhân kịp thời, hạn chế tối đa số trường hợp biến chứng nặng và tử vong.

- Hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện nghiêm việc giám sát, phát hiện sớm các trường hợp lây nhiễm, cách ly, triệt để, theo dõi các trường hợp có tiếp xúc với người nghi ngờ nhiễm; hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương phối hợp với các cơ quan chức năng để tổ chức giám sát chặt các công dân đi về từ vùng dịch, quản lý các trường hợp bệnh; tổ chức phòng, chống nhiễm khuẩn tại các cơ sở y tế, không để xảy ra các trường hợp người bệnh và cán bộ y tế bị lây nhiễm dịch bệnh này.

- Chủ động triển khai tập huấn, các chiến dịch truyền thông nhằm nâng cao trách nhiệm của các địa phương, cộng đồng và nhận thức của người dân để tích cực tham gia công tác phòng, chống dịch bệnh Bạch hầu tại cộng đồng. Xây dựng và cung cấp tài liệu truyền thông phòng, chống bệnh Bạch hầu cho các địa phương để nâng cao công tác tuyên truyền.

- Tổ chức, phối hợp với các địa phương rà soát, triển khai tiêm chủng phòng, chống bệnh Bạch hầu trên địa bàn tỉnh, không bỏ sót đối tượng; triển khai đầy đủ các nội dung trong Kế hoạch tiêm vắc xin phòng chống bệnh Bạch hầu trên địa bàn tỉnh.

- củng cố các Đội đáp ứng nhanh để sẵn sàng xử lý, khoanh vùng dịch. Duy trì thông suốt số điện thoại đường dây nóng để kịp thời tiếp nhận và xử lý thông tin.

- Bảo đảm cơ sở thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế phục vụ phòng, chống dịch; tổ chức khử trùng, tẩy độc tại các khu vực có ổ dịch và những địa bàn, khu dân cư có nguy cơ xâm nhập, lây nhiễm cao.

- Rà soát, tham mưu cho Sở Y tế đề phối hợp Sở Tài chính đề xuất UBND tỉnh việc đảm bảo trang thiết bị, vật tư y tế, hóa chất phòng, chống dịch bệnh.

- Theo dõi, nắm bắt tình hình triển khai việc thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh Bạch hầu, đồng thời tham mưu kịp thời cho Ban chỉ đạo những vấn đề còn tồn tại để có hướng chỉ đạo.

## 2.2. Các đơn vị điều trị.



- Chuẩn bị sẵn sàng, đầy đủ cơ sở thuốc, phương tiện cấp cứu, cách ly điều trị, vật tư trang thiết bị, hóa chất, bố trí giường bệnh, đảm bảo nhân lực phù hợp để sẵn sàng tổ chức thu dung, cấp cứu, điều trị, chăm sóc bệnh nhân nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tỷ lệ tử vong; đồng thời tăng cường công tác chỉ đạo tuyến và hỗ trợ tuyến dưới khi có dịch bệnh truyền nhiễm xảy ra.

- Thực hiện nghiêm túc các quy chế chuyên môn: Quy chế thường trực, cấp cứu, hội chẩn, chăm sóc người bệnh, chuyển viện...

- Thực hiện nghiêm túc Hướng dẫn chế độ khai báo, thông tin, báo cáo bệnh truyền nhiễm ban hành kèm theo Thông tư số 54/2015/TT-BYT ngày 28/12/2015 của Bộ Y tế về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai để tiến hành điều tra, xử lý kịp thời ổ dịch.

- Tổ chức tốt hệ thống cấp cứu, điều trị bệnh nhân, sẵn sàng khu vực cách ly, thuốc, trang thiết bị y tế thiết yếu tại các tuyến để tiếp nhận, điều trị kịp thời người bệnh; tuân thủ nghiêm các quy định về phòng, chống lây nhiễm chéo tại các cơ sở khám, chữa bệnh. Thu dung, cách ly và điều trị tại Trung tâm Y tế hoặc các bệnh viện tuyến trên toàn bộ những trường hợp có triệu chứng đặc hiệu hoặc có kết quả xét nghiệm dương tính với bệnh Bạch hầu.

- Tổ chức các đội cấp cứu lưu động nội viện, ngoại viện để sẵn sàng đáp ứng với mọi tình huống dịch để hỗ trợ tuyến dưới, chuyển điều trị bắt buộc tại cơ sở y tế đối với các trường hợp bệnh mới phát hiện tại cộng đồng trong vùng ổ dịch hoặc chuyển tuyến kịp thời đối với các trường hợp bệnh diễn tiến nặng mà cơ sở khám chữa bệnh tại địa phương không đủ năng lực để điều trị.

- Cách ly và điều trị dự phòng bằng kháng sinh theo phác đồ cho tất cả các đối tượng tiếp xúc gần với trường hợp mắc bệnh Bạch hầu.

## **2.2. Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố.**

- Thực hiện giám sát chặt chẽ tại các cơ sở khám chữa bệnh, trường học, cộng đồng, chủ động phát hiện sớm các ca bệnh, xử lý kịp thời không để dịch bùng phát và lan rộng, chuẩn bị đầy đủ cơ sở thuốc, hóa chất, vật tư trang thiết bị để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch bệnh.

- Chỉ đạo các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện công tác giám sát dịch bệnh đến tận thôn làng; đồng thời thực hiện tốt công tác thống kê, báo cáo tình hình dịch bệnh kịp thời, đầy đủ.

- Thường xuyên kiểm tra giám sát và duy trì tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho các đối tượng trên địa bàn.

- Chủ động, phối hợp đẩy mạnh công tác truyền thông phòng, chống dịch bệnh cho cộng đồng. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát chất lượng nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn.

- Thực hiện nghiêm túc Hướng dẫn chế độ khai báo, thông tin, báo cáo bệnh truyền nhiễm ban hành kèm theo Thông tư số 54/2015/TT-BYT ngày 28/12/2015 của Bộ Y tế về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai để tiến



hành điều tra, xử lý kịp thời ổ dịch.

### 3. Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với ngành Y tế triển khai các nội dung:

- Khẩn trương tổ chức triển khai lập tức công tác phòng, chống, khống chế kịp thời dịch bệnh Bạch hầu tại địa bàn, không để dịch bệnh Bạch hầu lan rộng, bùng phát trong cộng đồng; chủ động xây dựng Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh Bạch hầu trên địa bàn quản lý.

- Tăng cường công tác truyền thông phòng, chống dịch bệnh nói chung và dịch bệnh Bạch hầu nói riêng để nâng cao nhận thức cho cộng đồng và người dân; tổ chức tốt công tác vệ sinh môi trường, nhà cửa, trường học... nhất là vùng có ổ bệnh và vùng liên quan.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, Ban, ngành liên quan trên địa bàn phối hợp chặt chẽ với ngành Y tế thực hiện việc cách ly người bệnh, hạn chế đi lại vùng có ổ bệnh, tuân thủ điều trị dự phòng theo quy định;

- Hỗ trợ kinh phí cho các Trung tâm Y tế huyện, thành phố để tổ chức triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Bạch hầu kịp thời trên địa bàn.

- Tuyên truyền, vận động người dân thực hiện việc tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch đối với tất cả các loại vắc xin trong tiêm chủng mở rộng nói chung và vắc xin phòng bệnh Bạch hầu nói riêng; chỉ đạo tổ chức triển khai đầy đủ các hoạt động đáp ứng khi có ca bệnh, ca nghi bệnh Bạch hầu theo hướng dẫn của ngành Y tế;

- Báo cáo hàng ngày tình hình dịch bệnh Bạch hầu trên địa bàn và đề xuất phương hướng phòng, chống dịch (nếu có) về Sở Y tế để tổng hợp, tham mưu chỉ đạo.

Trên đây là Kế hoạch triển khai các hoạt động đáp ứng phòng, chống Bạch hầu trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Căn cứ nội dung Kế hoạch này, các đơn vị xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức thực hiện./

#### Nơi nhận:

- Bộ Y tế (Để báo cáo);
- UBND tỉnh (Để báo cáo);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy (Để báo cáo);
- UBND các huyện, TX, TP (Để phối hợp)
- Lãnh đạo Sở (Để theo dõi);
- Phòng Y tế, các huyện, TX, TP;
- Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế (Để thực hiện);
- Các phòng chức năng Sở Y tế;
- Lưu VT, NVY



GIÁM ĐỐC

Mai Xuân Hải





**Bảng dự toán kinh phí chống dịch bạch hầu**  
(Kèm theo Kế hoạch số: 1444/KH-SYT, ngày 03/01/2020 của Sở Y tế)

Đvt: đồng

| STT | Nội dung         | Số tiền        | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------|---------|
| A   | Hệ điều trị      | 3.284.978.000  |         |
| B   | Hệ dự phòng      | 9.666.564.900  |         |
|     | Tổng cộng (A+B): | 12.951.542.900 |         |

H



**Bảng dự toán kinh phí chống dịch bạch hầu (hệ dự phòng)**  
(Kèm theo Kế hoạch số 4444/KH-SYT, ngày 03/8/2020 của Sở Y tế)

ĐVT: đồng

| ST<br>T   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐVT  | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(tạm tính) | Số tiền              | Ghi chú                                        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------|-----------------------|----------------------|------------------------------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Kinh phí phòng chống dịch (I+II):</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |             |                       | <b>3.476.186.900</b> |                                                |
| 1         | Chi phí vận chuyển mẫu xét nghiệm để xét nghiệm khẳng định (Viện Tây Nguyên):<br>- Công tác phí: 2 người x 2 ngày x 200.000 đ/ngày = 800.000 đ<br>- Tiền khoán ngủ: 2 người x 01 đêm x 350.000 đ/đêm = 700.000 đ<br>- Xăng đi lại: 400 km x 0,21 lít/km = 84 lít x 16.000 đ/lít = 1.344.000 đ<br>- Phí đường bộ: 210.000 đ                                            | lần  | 3           | 3.054.000             | 9.162.000            | Chi theo quy chế<br>chi theo nội bộ            |
| 2         | Chi phí lấy mẫu và vận chuyển mẫu từ nơi có ổ dịch (làng, xã về tuyến tỉnh):<br>- Xăng dự kiến: 150km x 5 vòng x 0,21lít/100km x 16.000 đ/l = 2.520.000<br>- Công tác phí đi lại: 2 người x 100.000 đ/ngày x 5 = 1.000.000 đ<br>Tổng cộng chi phí đi lấy mẫu cho 01 ổ dịch: 3.520.000 đồng                                                                            | lần  | 1           | 3.520.000             | 3.520.000            | Chi theo quy chế<br>chi theo nội bộ            |
| 3         | Phụ cấp đội chống dịch tỉnh, huyện đi giám sát, điều tra, xác minh dịch: 12 người/01 ổ dịch<br>(12 người x 7 ngày/ổ x 100.000đ) Dịch bạch hầu thuộc nhóm B theo QĐ 73/QĐ-TTg<br>(100.000 đồng/người/ngày)                                                                                                                                                             | Ngày | 7           | 100.000               | 8.400.000            | Quyết định: 73/2011/QĐ-TTg,<br>ngày 28/12/2011 |
| 4         | Công tác hoạt động cho đội chống dịch (tỉnh, huyện) giám sát, điều tra ca nghi bệnh (công tác phí, xăng xe ...):<br>- Xăng xe dự kiến: 01 ổ dịch, trung bình 1 lần đi 150km x 0,21 lít/km x 7 lần = 220 lít xăng x 16.000 đ/lít = 3.528.000 đồng<br>- Công tác phí (chi theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị): 12 người x 7 ngày x 100.000 đ/ngày = 8.400.000 đồng | đợt  | 1           | 11.928.000            | 11.928.000           | Chi theo quy chế<br>chi theo nội bộ            |
| 5         | Chi hỗ trợ người trực tiếp phun hóa chất khử trùng: 170.000đ/người/ngày (4 người x 1ngày/đợt x 7 ngày x 1 ổ dịch = 28 công (2 người/1 máy) (bằng 1,5 lương tối thiểu vùng = 170.000đ/người/ngày)                                                                                                                                                                      | Công | 28          | 170.000               | 4.760.000            | Thông tư<br>26/2018/TT-BTC                     |
| 6         | Xăng nhớt phun hóa chất chống dịch (dự kiến 10 lít /ngày)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10   | 7           | 16.000                | 1.120.000            |                                                |
|           | <b>Tổng cộng 01 ổ dịch</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |             |                       | <b>38.890.000</b>    |                                                |
| <b>I</b>  | <b>Dự kiến ổ dịch 34 ổ (mỗi huyện 02 ổ)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |             |                       | <b>1.322.260.000</b> |                                                |
| <b>II</b> | <b>Kinh phí mua thuốc dự phòng phòng chống dịch</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |             |                       | <b>2.153.926.900</b> |                                                |



|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  |  |                      |                                         |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|----------------------|-----------------------------------------|
| B | Kinh phí tổ chức tiêm chủng Td                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  |  | 6.190.378.000        |                                         |
| 1 | Kinh phí mua bông cotton, thuốc chống sốc ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  | 129.140.000          | Có phụ lục kèm theo                     |
| 2 | Kinh phí tập huấn (tỉnh, huyện, xã) (01 lớp tuyến tỉnh, 17 lớp tuyến huyện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  |  | 56.000.000           | Có phụ lục kèm theo                     |
| 3 | Điều tra đối tượng tuyến xã (220 xã x 100.000 đ/ngày x 2 ngày x 2 người)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |  |  | 88.000.000           | Chi theo TT 109/2016/TT-BTC về điều tra |
| 4 | Hỗ trợ tiền công tiêm vắc xin Bạch hầu toàn tỉnh (1.387.832 người x 2 mũi/người x 2.000 đ/mũi) Độ tuổi từ 18 tháng tuổi trở lên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |  |  | 5.551.328.000        | Thông tư 26/2018/TT-BTC                 |
| 5 | Giám sát, hỗ trợ tiêm chủng 2 đợt chiến dịch:<br>- Tuyến tỉnh: 02 người/huyện x 03 ngày x 17 huyện x 2 đợt:<br>+ Công tác phí: 2 người x 750.000 đ/đợt x 2 đợt x 17 huyện = 51.000.000 đ)<br>+ Khoản đi lại: dự kiến 300.000 đ/huyện x 17 huyện (220 xã) x 2 người x 2 đợt = 20.400.000 đồng<br>- Tuyến huyện: 2 người/huyện x 220 xã x 2 ngày x 2 đợt<br>+ Công tác phí: 2 người x 200.000 đ/đợt x 2 đợt x 220 xã = 176.000.000 đ)<br>+ Khoản đi lại: dự kiến 100.000 đ/xã x 220 xã x 2 người x 2 đợt = 88.000.000 đồng |  |  |  | 335.400.000          | Chi theo quy chế chi theo nội bộ        |
| 6 | Xăng xe vận chuyển vắc xin tuyến huyện, xã:<br>- Vận chuyển vắc xin, vật tư tiêm chủng (bơm kim tiêm, hộp an toàn, bông cotton ...) từ huyện lên tỉnh nhận: 1139 km/1 vòng x 2 vòng (TB 1 huyện 67 km x 17 huyện) x 16.000 đ/lít x 16,8lít/100km x 2 đợt = 12.240.000 đồng<br>- Vận chuyển vắc xin, vật tư tiêm chủng (bơm kim tiêm, hộp an toàn, bông cotton ...) từ huyện xuống xã: 1700 km/1 vòng x 2 vòng (TB 1 huyện 100 km x 17 huyện) x 16.000 đ/lít x 16,8lít/100km x 2 đợt = 18.270.000 đồng                    |  |  |  | 30.510.000           | Chi theo quy chế chi theo nội bộ        |
|   | <b>Tổng cộng (A+B):</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  |  | <b>9.666.564.900</b> |                                         |



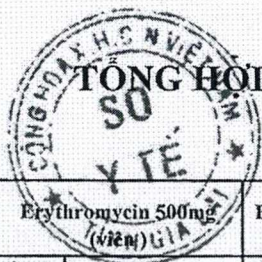


**Bảng dự toán kinh phí chống dịch bạch hầu (hệ điều trị)**  
(Kèm theo Kế hoạch số: 1444/KH-SYT, ngày 03/08/2020 của Sở Y tế)

DVT: đồng

| ST T | Nội dung                                                                                                           | Số lượng (người) | Số ngày | Số đơn vị (BV tuyến tỉnh, huyện dự kiến điều trị ca bệnh) | Định mức  | Thành tiền           | Ghi chú                                                                                                                     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|-----------------------------------------------------------|-----------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1    | Phụ cấp chống dịch tại bệnh viện (ngày thường)                                                                     | 6                | 44      | 19                                                        | 100.000   | 501.600.000          | Quyết định: 73/2011/QĐ-TTg, ngày 28/12/2011                                                                                 |
| 2    | Phụ cấp chống dịch tại bệnh viện (ngày nghỉ)                                                                       | 6                | 16      | 19                                                        | 130.000   | 237.120.000          |                                                                                                                             |
| 3    | Chi phí người tham gia chống dịch 16/24 tại bệnh viện ngày thường                                                  | 6                | 44      | 19                                                        | 48.750    | 244.530.000          |                                                                                                                             |
| 4    | Chi phí người tham gia chống dịch 24/24 tại bệnh viện ngày nghỉ                                                    | 6                | 16      | 19                                                        | 84.500    | 154.128.000          |                                                                                                                             |
| 5    | Chi hỗ trợ tiền ăn cho phiên trực                                                                                  | 6                | 60      | 19                                                        | 15.000    | 102.600.000          |                                                                                                                             |
| 6    | Tiền ăn người cách ly 80.000/người/ngày (ước 50 người cách ly gồm người nhà và người bệnh tại bệnh viện các tuyến) | ngày             | 14      | 19                                                        | 80.000    | 1.120.000.000        | Chưa có văn bản hướng dẫn tiền ăn cho đối tượng cách ly đề nghị xin hỗ trợ tiền ăn theo định mức cách ly theo dịch Covid 19 |
| 7    | Chi phí điều trị trung bình cho 01 ca mắc 4.000.000 đ/ca (ước 200 ca mắc)                                          | đợt              | 1       |                                                           | 4.000.000 | 800.000.000          | Chi phí dự kiến phát sinh                                                                                                   |
| 8    | Kinh phí mua thuốc giải độc tố bạch hầu (SAD)                                                                      | liều             | 50      |                                                           | 2.500.000 | 125.000.000          | Theo giá thị trường                                                                                                         |
|      | <b>Tổng cộng chi phí điều trị và trực hệ bệnh viện</b>                                                             |                  |         |                                                           |           | <b>3.284.978.000</b> |                                                                                                                             |





## TỔNG HỢP THUỐC PHÒNG BỆNH BẠCH HẦU CHO CÁC TTYT TUYẾN HUYỆN

(Kèm theo Kế hoạch số 4444/KH-SYT, ngày 03/8/2020 của Sở Y tế)

| ST<br>T | Tên huyện      | Erythromycin 500mg<br>(viên) GIẢI |               | Erythromycin 250mg(<br>viên ) |            | Erythromycin<br>250mg(Gói) |             | Paracetamol 500mg( Viên) |            | Paracetamol 250mg(Gói) |             | Vitamin C 500mg(viên) |            | Ghi chú       |
|---------|----------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------|------------|----------------------------|-------------|--------------------------|------------|------------------------|-------------|-----------------------|------------|---------------|
|         |                | Tồn                               | D.trừ         | Tồn                           | D.trừ      | Tồn                        | D.trừ       | Tồn                      | D.trừ      | Tồn                    | D.trừ       | Tồn                   | D.trừ      |               |
| 1       | TTYT An Khê    | -                                 | 3.000         | -                             | -          | -                          | 3.000       | 105.021                  | -          | 22.695                 | -           | 57.212                | -          |               |
| 2       | TTYT Phú Thiện | -                                 | 10.000        | -                             | 10.000     | -                          | 10.000      | 6.000                    | 10.000     | 250.000                | 10.000      | 8.000                 | 10.000     |               |
| 3       | TTYT AyunPa    | -                                 | 2.000         | -                             | -          | -                          | 2.000       | 20.000                   | 2.000      | -                      | 2.000       | 23.000                | 2.000      |               |
| 4       | TTYT Chư prông | -                                 | 8.000         | -                             | 9.000      | -                          | 9.000       | -                        | 3.000      | -                      | 5.000       | -                     | 10.000     |               |
| 5       | TTYT Chư sê    | -                                 | 5.000         | -                             | 5.000      | -                          | 5.000       | -                        | 10.000     | -                      | 10.000      | -                     | 10.000     |               |
| 6       | TTYT Chư păh   | -                                 | 7.000         | -                             | 5.000      | -                          | 7.000       | 600                      | 5.000      | -                      | 3.000       | 1.000                 | 5.000      |               |
| 7       | TTYT Chư puh   | -                                 | 1.000         | -                             | 2.000      | -                          | 1.000       | 39.492                   | 50.000     | 277                    | 20.000      | -                     | 30.000     |               |
| 8       | TTYT Đăk Đoa   | -                                 | 490.000       | -                             | -          | -                          | 201.600     | 181.500                  | -          | -                      | 20.000      | 86.600                | -          |               |
| 9       | TTYT Đăk Pơ    |                                   |               |                               |            | 2.000                      | 3.000       | 70.000                   | 2.000      | 45.000                 | 2.000       | 20.000                | 2.000      |               |
| 10      | TTYT Đức Cơ    | -                                 | 1.400         | -                             | 200        | -                          | 200         | -                        | 1.400      | -                      | 350         | -                     | 700        |               |
| 11      | TTYT Kông chro | -                                 | 20.000        | -                             | 10.000     | -                          | 10.000      | -                        | 20.000     | -                      | 10.000      | -                     | 20.000     |               |
| 12      | TTYT Krông Pa  | -                                 | 10.000        | -                             | 5.000      | -                          | 10.000      | -                        | 10.000     | -                      | 10.000      | -                     | 10.000     |               |
| 13      | TTYT Kbang     | -                                 | 5.000         | -                             | 10.000     | -                          | 10.000      | -                        | 10.000     | -                      | 10.000      | -                     | 10.000     |               |
| 14      | TTYT Mang Yang | -                                 | 10.000        | -                             | 10.000     | -                          | 10.000      | -                        | 20.000     | -                      | 10.000      | -                     | 50.000     |               |
| 15      | TTYT Ia Grai   | -                                 | 84.000        | -                             | 33.600     | -                          | 10.500      | -                        | 300        | -                      | 300         | -                     | 600        |               |
| 16      | TTYT Ia Pa     | -                                 | 3.000         | -                             | 3.000      | -                          | 3.000       | -                        | 5.000      | -                      | 5.000       | -                     | 5.000      |               |
| 17      | TTYT Pleiku    | -                                 | 1.620         | -                             | 900        | 539                        | 900         | 14.027                   | 2.000      | -                      | 2.000       | 16.138                | 4.000      |               |
|         | Tổng Cộng      | -                                 | 661.020       | -                             | 103.700    | 2.539                      | 296.200     | 436.640                  | 150.700    | 317.972                | 119.650     | 211.950               | 169.300    |               |
|         | Đơn giá        |                                   | 1.650         |                               | 950        |                            | 2292        |                          | 245        |                        | 1.450       |                       | 178        |               |
|         | Thành tiền     |                                   | 1.090.683.000 | -                             | 98.515.000 | -                          | 678.890.400 | -                        | 36.921.500 | -                      | 173.492.500 | -                     | 30.135.400 | 2.108.637.800 |

44





# TỔNG HỢP THUỐC PHÒNG BỆNH BẠCH HẦU CÁC BỆNH VIỆN

(Kèm theo Kế hoạch số 1444/KH-SYT, ngày 03/8/2020 của Sở Y tế)

| ST<br>T | Tên huyện     | (viên) |            | 250mg (viên) |           | 250mg(Gói) |           | Viên) |           | Paracetamol 250mg(Gói) |           | Vitamin C 500mg(viên) |           | Ghi chú    |
|---------|---------------|--------|------------|--------------|-----------|------------|-----------|-------|-----------|------------------------|-----------|-----------------------|-----------|------------|
|         |               | Tồn    | D.trù      | Tồn          | D.trù     | Tồn        | D.trù     | Tồn   | D.trù     | Tồn                    | D.trù     | Tồn                   | D.trù     |            |
|         | Bệnh Viện Nhi | -      | 5.500      | -            | 1.000     | -          | 1.000     | -     | 10.000    | -                      | 2.000     | -                     | 1.000     |            |
|         | Bệnh viện 331 | -      | 5.600      | -            | 2.800     | -          | 2.800     | -     | 2.800     | -                      | 2.800     | -                     | 4.200     |            |
|         | Bv Tỉnh       | -      | 500        | -            | -         | -          | 200       | -     | 500       | -                      | 200       | -                     | 500       |            |
|         | Bệnh viện Lao | -      | 1.120      |              | -         |            |           |       |           |                        |           |                       |           |            |
|         | Tổng Cộng     |        | 12.720     | -            | 3.800     | -          | 4.000     | -     | 13.300    | -                      | 5.000     | -                     | 5.700     | -          |
|         | Đơn giá       |        | 1.650      |              | 950       |            | 2292      |       | 245       |                        | 1.450     |                       | 178       |            |
|         | Thành tiền    |        | 20.988.000 | -            | 3.610.000 | -          | 9.168.000 | -     | 3.258.500 | -                      | 7.250.000 | -                     | 1.014.600 | 45.289.100 |

4





# KINH PHÍ MUA VẬT TƯ PHỤC VỤ TIÊM BẠCH HẦU NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số: 1444/KH-SYT, ngày 03/8/2020 của Sở Y tế)

ĐVT: Đồng

| STT       | ĐƠN VỊ    | VẬT TƯ           |                 |                   | KINH PHÍ            |                 |                    |             |
|-----------|-----------|------------------|-----------------|-------------------|---------------------|-----------------|--------------------|-------------|
|           |           | Bông<br>(1Kg/xã) | Cồn 8<br>lít/xã | Đường<br>(5kg/xã) | Bông<br>215.000đ/kg | Cồn 39.000đ/lít | Đường<br>12.000/kg | Tổng cộng   |
| 1         | Pleiku    | 22               | 176             | 110               | 4.730.000           | 6.864.000       | 1.320.000          | 12.914.000  |
| 2         | An Khê    | 11               | 88              | 55                | 2.365.000           | 3.432.000       | 660.000            | 6.457.000   |
| 3         | Ia Grai   | 13               | 104             | 65                | 2.795.000           | 4.056.000       | 780.000            | 7.631.000   |
| 4         | Đăk Pơ    | 7                | 56              | 35                | 1.505.000           | 2.184.000       | 420.000            | 4.109.000   |
| 5         | Chư Păh   | 15               | 120             | 75                | 3.225.000           | 4.680.000       | 900.000            | 8.805.000   |
| 6         | Đức Cơ    | 10               | 80              | 50                | 2.150.000           | 3.120.000       | 600.000            | 5.870.000   |
| 7         | Chư Sê    | 15               | 120             | 75                | 3.225.000           | 4.680.000       | 900.000            | 8.805.000   |
| 8         | Mang Yang | 12               | 96              | 60                | 2.580.000           | 3.744.000       | 720.000            | 7.044.000   |
| 9         | Ia pa     | 9                | 72              | 45                | 1.935.000           | 2.808.000       | 540.000            | 5.283.000   |
| 10        | Chư Prông | 20               | 160             | 100               | 4.300.000           | 6.240.000       | 1.200.000          | 11.740.000  |
| 11        | Ayun Pa   | 8                | 64              | 40                | 1.720.000           | 2.496.000       | 480.000            | 4.696.000   |
| 12        | Đăk Đoa   | 17               | 136             | 85                | 3.655.000           | 5.304.000       | 1.020.000          | 9.979.000   |
| 13        | K Bang    | 14               | 112             | 70                | 3.010.000           | 4.368.000       | 840.000            | 8.218.000   |
| 14        | Krông Pa  | 14               | 112             | 70                | 3.010.000           | 4.368.000       | 840.000            | 8.218.000   |
| 15        | Kông Chro | 14               | 112             | 70                | 3.010.000           | 4.368.000       | 840.000            | 8.218.000   |
| 16        | Phú Thiện | 10               | 80              | 50                | 2.150.000           | 3.120.000       | 600.000            | 5.870.000   |
| 17        | Chư Puh   | 9                | 72              | 45                | 1.935.000           | 2.808.000       | 540.000            | 5.283.000   |
| 18        | TTKSBT    |                  |                 |                   |                     |                 |                    |             |
| Tổng cộng |           | 220              | 1760            |                   | 47.300.000          | 68.640.000      | 13.200.000         | 129.140.000 |

11



**KINH PHÍ TẬP HUẤN PHÒNG CHỐNG BẠCH HẦU**  
(Kèm theo Kế hoạch số: 1444/KH-SYT, ngày 03/8/2020 của Sở Y tế)



| STT | Nội dung                            | ĐVT   | Số lượng | Đơn giá   | Số tiền           | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|-------|----------|-----------|-------------------|---------|
|     | <b>Tuyên tỉnh</b>                   |       |          |           | <b>11.900.000</b> |         |
| 1   | Thuê hội trường                     | Ngày  | 1        | 4.000.000 | 4.000.000         |         |
| 2   | Thuê máy chiếu                      | Ngày  | 1        | 1.000.000 | 1.000.000         |         |
| 3   | Giảng viên                          | buổi  | 2        | 1.000.000 | 2.000.000         |         |
| 4   | Ma ket                              | Lần   | 1        | 700.000   | 700.000           |         |
| 5   | Giải khát                           | Người | 70       | 40.000    | 2.800.000         |         |
| 6   | Tài liệu tập huấn, VPP              | Bộ    | 70       | 20.000    | 1.400.000         |         |
|     | <b>Tuyên huyện 17 huyện, 220 xã</b> |       |          |           | <b>44.100.000</b> |         |
| 1   | Giảng viên                          | buổi  | 34       | 400.000   | 13.600.000        |         |
| 2   | Ma ket                              | Lần   | 17       | 500.000   | 8.500.000         |         |
| 3   | Giải khát                           | Người | 440      | 30.000    | 13.200.000        |         |
| 4   | Tài liệu tập huấn, VPP              | Bộ    | 440      | 20.000    | 8.800.000         |         |
|     | <b>Tổng cộng:</b>                   |       |          |           | <b>56.000.000</b> |         |

41